

Số: 627/QĐ-CTHADS

Điện Biên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ nghị định 162/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định: 1086/QĐ-TCTHADS ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục thi hành án Dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT.

CỤC TRƯỞNG



Lường Văn Sương

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Số: 132 /CTHADS - VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: Tổng cục thi hành án dân sự

V/v Báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán năm 2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên theo Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

I. Tình hình công khai ngân sách tại đơn vị thuộc, trực thuộc

1. Số đơn vị chưa công khai ngân sách: 0 đơn vị
2. Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: 11 đơn vị (Chi tiết theo biểu sau):

| STT | Tên Đơn vị | Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách | | | | | |
|-----|--------------------------------|---|--------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------------|
| | | Nội dung | | Hình thức | | Thời gian | |
| | | Đúng nội dung | Chưa đúng nội dung | Đúng hình thức | Chưa đúng hình thức | Đúng thời gian | Chưa đúng thời gian |
| 1 | VP Cục THADS tỉnh Điện Biên | x | | x | | x | |
| 2 | Chi cục THADS TP Điện Biên Phủ | x | | x | | x | |
| 3 | Chi cục THADS huyện Điện Biên | x | | x | | x | |
| 4 | Chi cục THADS huyện Nậm Pồ | x | | x | | x | |

| | | | | | | | |
|----|--------------------------------|---|--|---|--|---|--|
| 5 | Chi cục THADS h Điện Biên Đông | x | | x | | x | |
| 6 | Chi cục THADS huyện Tuần Giáo | x | | x | | x | |
| 7 | Chi cục THADS huyện Tủa Chùa | x | | x | | x | |
| 8 | Chi cục THADS huyện Mường Chà | x | | x | | x | |
| 9 | Chi cục THADS huyện Mường Nhé | x | | x | | x | |
| 10 | Chi cục THADS huyện Mường Ảng | x | | x | | x | |
| 11 | Chi cục THADS T.X Mường Lay | x | | x | | x | |

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT;

CỤC TRƯỞNG



Lường Văn Sương

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên

Chương: 014

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 627 /QĐ-CTHADS ngày 31/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|-------|--|-------------------|
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 382.000 |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 382.000 |
| 1.1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí A | |
| | Lệ phí B | |
| 1.2 | Phí | |
| | Phí Thi hành án | 382.000 |
| | Phí B | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 237.795 |
| 2.1 | Chi sự nghiệp | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 237.795 |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | 144.205 |
| 3.1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí A | |
| | Lệ phí B | |
| 3.2 | Phí | |
| | Phí A | |

| | | |
|------|--|-------------------|
| | Phí B | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 20.237.150 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 20.237.150 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 19.502.987 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 673.497 |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |

| | | |
|------|--|--|
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 11 | Chi Chương trình mục tiêu | |
| 1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | |
| | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i> | |
| 2 | Chi Chương trình mục tiêu | |
| | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i> | |

